

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 NĂM 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 24



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau

khi Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 03 năm 2020

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Quá | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông Tạ Nam Bình | Phó Chủ tịch HĐQT, Thành viên độc lập HĐQT |
| 3. Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Thành viên HĐQT |
| 4. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT |
| 5. Ông Nguyễn Tiến Hải | Thành viên HĐQT |
| 6. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Thành viên độc lập HĐQT |
| 7. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT |

Ban Kiểm toán nội bộ

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. Ông Hoàng Văn Thắng | Thành viên độc lập HĐQT, Trưởng ban KTNB |
| 2. Ông Nguyễn Quang Việt | Phó ban KTNB |
| 3. Ông Vũ Nông Bách | Thành viên Ban KTNB |
| 4. Ông Huỳnh Thế Duy | Thành viên Ban KTNB |
| 5. Ông Lê Trung Nam | Thành viên Ban KTNB |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. Bà Phạm Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Huỳnh Ngọc Oanh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Thanh Giang | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| 5. Bà Nguyễn Thị Mai Hoa | Kế Toán Trưởng |

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2020 VND	Tại 01.01.2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		852.836.618.390	1.028.808.238.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	108.728.714.710	138.162.177.379
1. Tiền	111		35.184.670.629	47.442.332.684
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.544.044.081	90.719.844.695
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	93.341.393.300	113.941.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.340.000.000	113.940.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		429.939.326.260	445.147.650.526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	412.684.831.622	407.285.909.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55.007.829.311	58.587.922.036
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.253.106.017	5.991.812.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.006.440.690)	(26.717.993.796)
IV. Hàng tồn kho	140	9	214.908.006.156	312.967.359.668
1. Hàng tồn kho	141		214.908.006.156	312.967.359.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.919.177.964	18.589.657.922
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	4.452.982.740	3.299.871.006
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		949.757.596	14.894.015.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	516.437.628	395.771.624
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		611.429.143.752	591.744.681.861
I. Tài sản cố định	220		248.622.561.429	236.672.324.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	186.891.077.587	180.258.607.296
- Nguyên giá	222		540.883.518.911	502.084.844.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.992.441.324)	(321.826.236.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	61.731.483.842	56.413.717.119
- Nguyên giá	228		71.308.272.950	63.901.967.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.576.789.108)	(7.488.250.831)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		170.577.851.449	164.761.990.418
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	170.577.851.449	164.761.990.418
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		151.469.016.133	149.784.811.011
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.955.481.162	133.276.259.104
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	3.513.534.971	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		40.759.714.741	40.525.556.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	40.666.420.799	40.417.123.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		93.293.942	108.432.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.464.265.762.142	1.620.552.920.656

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31.12.2020 VND	Tại 01.01.2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		473.002.555.406	688.044.599.793
I. Nợ ngắn hạn	310		369.363.790.501	580.312.109.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	102.652.153.209	211.395.910.175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	46.190.093.914	5.153.149.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	16.834.829.880	27.984.539.992
4. Phải trả người lao động	314		44.419.323.564	27.415.982.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14.263.543.542	7.039.503.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	81.020.311.724	85.378.453.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	17.367.466.582	176.391.236.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	46.616.068.086	39.553.333.349
II. Nợ dài hạn	330		103.638.764.905	107.732.489.824
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	65.452.850.000	65.452.850.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	38.185.914.905	42.279.639.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		991.263.206.736	932.508.320.863
I. Vốn chủ sở hữu	410		974.966.478.377	913.639.344.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.952.796.558)	(878.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.363.631.827)	(1.035.345.110)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.479.438.686	88.209.457.010
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		330.092.026.076	281.754.669.008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		281.754.669.008	249.385.783.563
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.337.357.068	32.368.885.445
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	23	16.296.728.359	18.868.975.955
1. Nguồn kinh phí	431		12.468.410.765	15.323.540.833
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.828.317.594	3.545.435.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.464.265.762.142	1.620.552.920.656



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

 

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		384.840.551.537	434.507.541.151	1.329.775.162.011	1.321.006.229.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		28.698.103.892	33.646.862.201	63.981.682.039	59.277.208.076
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	356.142.447.645	400.860.678.950	1.265.793.479.972	1.261.729.021.484
4. Giá vốn hàng bán	11	25	223.529.588.126	284.134.070.971	765.813.093.618	846.933.080.364
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		132.612.859.519	116.726.607.979	499.980.386.354	414.795.941.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.102.495.288	2.493.354.717	7.751.782.188	13.251.147.259
7. Chi phí tài chính	22	27	2.661.330.302	4.404.355.858	14.325.530.898	14.622.931.346
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		378.829.834	2.902.140.553	6.588.854.737	10.314.154.786
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		6.932.401.799	7.841.432.879	26.725.592.276	14.439.489.521
9. Chi phí bán hàng	25	28	72.842.006.397	36.495.838.215	238.389.442.041	169.937.788.281
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.433.934.165	41.176.386.592	87.807.869.975	84.108.597.929
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		37.710.485.742	44.984.814.910	193.934.917.904	173.817.260.344
12. Thu nhập khác	31		4.217.089.139	178.515.518	4.925.636.959	346.451.564
13. Chi phí khác	32		2.169.894.114	82.988.434	2.182.051.433	150.425.206
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	2.047.195.025	95.527.084	2.743.585.526	196.026.358
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.757.680.767	45.080.341.994	196.678.503.430	174.013.286.702
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	6.576.406.804	7.927.193.224	33.963.547.875	31.894.302.205
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			123.083.933	(108.432.740)	15.138.798	(108.432.740)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.058.190.030	37.261.581.510	162.699.816.757	142.227.417.237
Phân bổ cho:			-			
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		33.058.190.030	37.261.581.510	162.699.816.757	142.227.417.237



Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu





Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÍ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÍ 4.2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		NĂM 2020	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	409.453.164.351	406.798.219.365	1.563.538.108.547	1.289.957.558.405
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(138.773.062.729)	(195.144.522.548)	(888.953.683.088)	(851.461.980.501)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(53.912.813.461)	(42.105.196.958)	(173.236.323.763)	(147.480.902.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.374.057.126)	(3.648.296.935)	(9.353.385.088)	(9.955.266.814)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(12.295.636.365)	(5.000.000.000)	(45.189.938.570)	(13.021.545.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22.184.016.126	10.980.847.862	99.706.652.003	33.704.809.238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(89.170.383.018)	(66.746.912.352)	(332.504.044.194)	(265.109.078.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.111.227.778	105.134.138.434	214.007.385.847	36.633.592.806
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(5.275.119.114)	(123.087.040.093)	(47.642.997.442)	(230.898.862.690)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.753.190.835)	-	(59.353.190.835)	(1.233.007.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	38.766.992.500	80.000.000.000	107.866.992.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(52.000.000.000)	(28.524.734.191)	(93.152.480.877)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	23.900.000.000	419.622.049	23.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	827.117.007	9.301.267.906	19.889.130.822	21.413.710.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.201.192.942)	(103.118.779.687)	(35.212.169.597)	(172.103.647.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	9.203.120.000	83.000.000.000	37.727.854.191	124.152.480.877
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(2.879.419.743)	(25.293.602.557)	(4.589.084.923)	(25.293.602.557)
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	97.505.823.672	232.043.986.656	519.724.341.266
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.701.197.090)	(87.341.711.331)	(398.072.972.218)	(361.864.191.304)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.886.700)	(1.111.500)	(75.338.462.625)	(75.643.521.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.379.383.533)	67.869.398.284	(208.228.678.919)	181.075.506.827
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	68.530.651.303	69.884.757.031	(29.433.462.669)	45.605.451.933
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.198.063.407	68.277.420.348	138.162.177.379	92.556.725.446
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	108.728.714.710	138.162.177.379	108.728.714.710	138.162.177.379


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.147 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.134).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 07 năm 2020, nội dung đăng ký doanh nghiệp của Công ty như sau:

- 1. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Mã ngành chính)
Chi tiết: sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, hóa dược và dược liệu
- 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- 3. Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh
- 4. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- 5. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- 6. Bán buôn thực phẩm
- 7. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
- 8. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- 9. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- 10. Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa
- 11. Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- 12. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- 13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- 14. Sửa chữa máy móc, thiết bị
- 15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- 16. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- 17. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 18. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- 19. Lắp đặt hệ thống điện
- 20. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- 21. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
- 22. Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết gia công điện, điện lạnh)
- 23. Trồng cây cao su
- 24. Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
- 25. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- 26. Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp
- 27. Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh

- 28. Bán buôn đồ uống
- 29. Sản xuất rượu vang
- 30. Chăn nuôi khác
- 31. Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- 32. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- 33. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
- 34. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
- 35. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- 36. Trồng cây ăn quả
- 37. Trồng cây hàng năm khác
- 38. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- 39. Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ
- 40. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- 41. Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu
- 42. Sản xuất sản phẩm từ plastic
- 43. Hoạt động phải đảm bảo điều kiện, Giấy phép kinh doanh theo quy định

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty con Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT
2. Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

- ✓ Tháng 02 năm 2020, Công ty có quyết định chấm dứt hoạt động các chi nhánh sau:
 - Quyết định số 114/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn
 - Quyết định số 115/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn
 - Quyết định số 116/QĐ-DBD ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát
- ✓ Ngày 12 tháng 03 năm 2020, Các công ty con sau đây đã hoàn tất việc sáp nhập vào Công ty gồm:
 - Công ty TNHH Bidiphar Betalactam
 - Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam
 - Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ cao
- ✓ Ngày 04 tháng 09 năm 2020, thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y Tế Bình Định (BIDIPHAR) – Nhà Máy Công nghệ cao Nhơn Hội (do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định cấp Giấy CNDK hoạt động CN)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố 3, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 102 Đinh Tiên Hoàng, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
5. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
6. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 19 Phạm Văn Bạch, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
7. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	Số 23/10 Phú Trung, xã Vĩnh Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tp Hồ Chí Minh	Số 433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
11. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Lô K01 MBQH 1858, Phường Quảng Thắng, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
12. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.
13. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Kiên Giang	Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

14. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Phú Thọ	Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi, Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.
15. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Tiền Giang	Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
16. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định
17. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định.
18. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y Tế Bình Định (BIDIPHAR) – Nhà Máy Công nghệ cao Nhơn Hội	Lô A3.01-A3.02-A3.03 Khu A Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập để trình bày tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý 1 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc cùng ngày của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này

đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ nợ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ hoạt động và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	473.110.676	709.014.100
Tiền gửi ngân hàng	34.711.559.953	46.733.318.584
Các khoản tương đương tiền	73.544.044.081	90.719.844.695
Cộng	<u>108.728.714.710</u>	<u>138.162.177.379</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	93.340.000.000	113.600.000.000
Cộng	<u>93.341.393.300</u>	<u>113.601.393.300</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	412.684.831.622	407.285.909.827
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển KT Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	367.552.975.373	362.154.053.578
Cộng	<u>412.684.831.622</u>	<u>407.285.909.827</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	37.671.562.044	58.587.922.036
Công ty CBF Coffee	13.899.426.147	21.989.600.256
Shandong Sma Pharmatech Co.,LTD	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	10.862.835.897	23.689.021.780
b. Bên liên quan	17.336.267.267	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	17.336.267.267	
Cộng	<u>55.007.829.311</u>	<u>58.587.922.036</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	541.934.183	1.154.580.266
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.611.402	266.642.721
Lãi dự thu	1.108.284.760	3.326.009.634
Các khoản phải thu khác	1.336.275.672	1.244.579.838
Cộng	<u>3.253.106.017</u>	<u>5.991.812.459</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	9.798.275.904	11.959.245.741
Nguyên liệu, vật liệu	113.122.886.925	136.279.707.943
Công cụ, dụng cụ	379.157.794	403.509.113
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.661.646.361	11.721.922.994
Thành phẩm	68.550.428.481	115.500.639.862
Hàng hoá	13.395.610.691	37.102.334.015
Cộng	<u>214.908.006.156</u>	<u>312.967.359.668</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	4.452.982.740	3.299.871.006
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.550.738.625	1.735.355.249
Chi phí bảo trì, sửa chữa và hiệu chuẩn	1.993.262.664	982.417.758
Chi phí thuê đất (*)	90.099.178	
Chi phí thuê văn phòng	376.402.777	217.393.518
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	442.479.496	364.704.481
b. Dài hạn	40.666.420.799	40.417.123.277
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.669.074.834	1.510.812.364
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.933.447.574	2.866.935.951
Chi phí thuê đất (*)	33.535.522.120	35.240.293.594
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.528.376.271	799.081.368
Tổng (a) + (b)	<u>45.119.403.539</u>	<u>43.716.994.283</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày	Phát sinh Quý 4. 2020		Tại ngày
	01.10.2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31.12.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	457.223.731	1.268.503.832	1.285.312.887	440.414.676
+ <i>Phải nộp</i>	463.659.731	1.282.626.568	1.285.312.887	460.973.412
+ <i>Phải thu</i>	(6.436.000)	(14.122.736)	-	(20.558.736)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(244.074.071)	1.093.174.710	1.215.425.764	(366.325.125)
Thuế xuất, nhập khẩu	(25.573.030)	178.247.538	187.367.747	(34.693.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.387.141.071	6.576.406.804	12.295.636.365	15.667.911.510
+ <i>Phải nộp</i>	21.387.141.071	6.667.970.854	12.295.636.365	15.759.475.560
+ <i>Phải thu</i>	-	(91.564.050)	-	(91.564.050)
Thuế thu nhập cá nhân	246.794.648	668.478.086	304.188.304	611.084.430
+ <i>Phải nộp</i>	250.091.126	668.478.086	304.188.304	614.380.908
+ <i>Phải thu</i>	(3.296.478)	-	-	(3.296.478)
Thuế đất /thuế đất	-	1.091.924.918	1.091.924.918	
Cộng	21.821.512.349	10.876.735.888	16.379.855.985	16.318.392.252
Thuế và các khoản phải thu NN	(279.379.579)			(516.437.628)
Thuế và các khoản phải nộp NN	22.100.891.928			16.834.829.880

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.10.2020	159.870.690.579	317.322.330.400	42.545.122.329	14.998.554.798	534.736.698.106
Tăng trong kỳ	-	1.451.036.756	(731.064.110)	(684.281.346)	35.691.300
XDCB hoàn thành	474.475.357	5.985.749.798	-	106.320.000	6.566.545.155
Thanh lý, nhượng bán	(416.971.000)	35.578.850	(74.023.500)	-	(455.415.650)
Tại ngày 31.12.2020	159.928.194.936	324.794.695.804	41.740.034.719	14.420.593.452	540.883.518.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.10.2020	80.045.076.675	225.154.658.035	28.811.745.052	11.288.074.774	345.299.554.536
Khấu hao trong kỳ	1.981.101.570	5.697.371.730	1.119.271.595	350.557.543	9.148.302.438
Thanh lý, nhượng bán	(416.971.000)	35.578.850	(74.023.500)	-	(455.415.650)
Tại ngày 31.12.2020	81.609.207.245	230.887.608.615	29.856.993.147	11.638.632.317	353.992.441.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.10.2020	79.825.613.904	92.167.672.365	13.733.377.277	3.710.480.024	189.437.143.570
Tại ngày 31.12.2020	78.318.987.691	93.907.087.189	11.883.041.572	2.781.961.135	186.891.077.587

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01.10.2020	50.771.046.650	13.890.391.300	64.661.437.950
Mua trong kỳ	-	650.000.000	650.000.000
XDCB hoàn thành	5.996.835.000	-	5.996.835.000
Tại ngày 31.12.2020	<u>56.767.881.650</u>	<u>14.540.391.300</u>	<u>71.308.272.950</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.10.2020	1.960.868.021	7.077.579.337	9.038.447.358
Khấu hao trong kỳ	57.358.997	480.982.753	538.341.750
Tại ngày 31.12.2020	<u>2.018.227.018</u>	<u>7.558.562.090</u>	<u>9.576.789.108</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.10.2020	<u>48.810.178.629</u>	<u>6.812.811.963</u>	<u>55.622.990.592</u>
Tại ngày 31.12.2020	<u>54.749.654.632</u>	<u>6.981.829.210</u>	<u>61.731.483.842</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31.12.2020 VND	01.01.2020 VND
Dự án trồng cây dược liệu	3.893.307.144	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	-	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	163.498.551.514	31.238.259.125
Hệ thống HVAC phân xưởng Viên	-	15.703.199.235
Dây chuyền SX thuốc điều trị ung thư	-	77.590.917.198
Khác	3.185.992.791	32.581.412.062
Cộng	<u>170.577.851.449</u>	<u>164.761.990.418</u>

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	01.01.2020				31.12.2020			
	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936					
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	1,29%	205.710	1.513.534.971		
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	10,00%	200.000	2.000.000.000		
Cộng			<u>16.508.551.907</u>			<u>3.513.534.971</u>		

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	102.652.153.209	211.395.910.175
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	-	30.426.088.417
Cty CP CE Lạnh Đông á	6.328.086.220	
TRUKING TECHNOLOGY LIMITED	19.074.105.042	
Khác	77.249.961.947	180.969.821.758
Cộng	<u>102.652.153.209</u>	<u>211.395.910.175</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	28.852.724.147	5.153.149.259
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	2.622.547.350	1.482.815.787
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.302.959.210	
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	
BQLDA ĐT-XD Trà Vinh	17.632.520.000	
Khác	5.701.847.587	3.670.333.472
b. Bên liên quan	17.337.369.767	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidphar	17.337.369.767	
Cộng	<u>46.190.093.914</u>	<u>5.153.149.259</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2020	01.01.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	81.020.311.724	85.378.453.861
Cổ tức phải trả cho cổ đông	78.726.806.000	78.705.832.175
Kinh phí công đoàn	281.040.370	1.295.001.714
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.943.465.354	5.308.619.972
Cộng	<u>81.020.311.724</u>	<u>85.378.453.861</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày		Phát sinh Quý 4. 2020		Tại ngày
	01.10.2020		Tăng	Giảm	31.12.2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	32.701.197.090	-	32.701.197.090	-	-
+ Ngân hàng BIDV CN BĐ	20.036.646.494	-	20.036.646.494	-	-
+ Ngân hàng VCB CN BĐ	12.664.550.596	-	12.664.550.596	-	-
Vay ngắn hạn CBCNV	9.113.989.193	9.350.179.708	1.096.702.319	-	17.367.466.582
Cộng	<u>41.815.186.283</u>	<u>9.350.179.708</u>	<u>33.797.899.409</u>	<u>-</u>	<u>17.367.466.582</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận sau thuế theo Tờ trình số 360/TTr-HĐQT ngày 13/06/2020 - BC PPLN năm 2019 và Kế hoạch PPLN năm 2020 của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2020	8.270.618.138	20.694.112.067	1.445.415.060	30.410.145.265
Tăng từ lợi nhuận	16.269.981.676		1.626.998.168	17.896.979.844
Tăng khác	24.000.000			24.000.000
Sử dụng quỹ	(147.000.000)	(123.057.023)	(1.445.000.000)	(1.715.057.023)
Số dư tại 31.12.2020	24.417.599.814	20.571.055.044	1.627.413.228	46.616.068.086

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 01.10.2020	Phát sinh Quý 4. 2020		Tại ngày 31.12.2020
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	65.452.850.000	-	-	65.452.850.000
+ Quỹ đầu tư phát triển BĐ	65.452.850.000	-	-	65.452.850.000
Cộng	65.452.850.000	-	-	65.452.850.000

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDĐTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2020	30.002.080.243	9.215.717.212	39.217.797.455
Sử dụng quỹ	(4.200.000)		(4.200.000)
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.027.682.550)	(1.027.682.550)
Số dư tại 31.12.2020	29.997.880.243	8.188.034.662	38.185.914.905

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí gồm:

- Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 45.643.735.156 đồng
- Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.10.2020	13.252.750.304	4.233.083.434	17.485.833.738
Tăng trong kỳ	1.860.820.000	-	1.860.820.000
Sử dụng quỹ	(2.645.159.539)	-	(2.645.159.539)
Khấu hao TSCĐ	-	(404.765.840)	(404.765.840)
Số dư tại 31.12.2020	12.468.410.765	3.828.317.594	16.296.728.359

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 4.2020 VND	QUÍ 4.2019 VND
Tổng doanh thu bán hàng	384.840.551.537	434.507.541.151
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	349.977.326.051	358.334.448.181
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	32.459.092.247	68.474.040.060
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.815.912.414	3.284.903.431
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	588.220.825	4.414.149.479
Các khoản giảm trừ doanh thu	28.698.103.892	33.646.862.201
Chiết khấu thương mại	27.631.815.667	26.177.753.636
Giảm giá hàng bán	15.880.531	6.747.723.846
Hàng bán bị trả lại	1.050.407.694	721.384.719
Doanh thu thuần	356.142.447.645	400.860.678.950

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 4.2020 VND	QUÍ 4.2019 VND
Giá vốn bán dược phẩm	191.635.585.504	216.215.839.483
Giá vốn bán vật tư y tế	30.122.667.301	58.334.292.006
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	1.420.657.198	2.722.262.673
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	350.678.123	6.861.676.809
Cộng	223.529.588.126	284.134.070.971

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 4.2020 VND	QUÍ 4.2019 VND
Lãi tiền gửi	1.052.705.734	2.536.835.960
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	205.710.000
Lãi CLTG hối đoái phát sinh khi thanh toán	49.919.120	(249.191.243)
Khác	(129.566)	-
Cộng	1.102.495.288	2.493.354.717

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 4.2020	QUÍ 4.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	378.829.834	2.902.140.553
Chiết khấu thanh toán	1.702.265.231	1.157.798.758
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	113.597.490	290.730.390
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	466.637.747	53.686.157
Cộng	<u>2.661.330.302</u>	<u>4.404.355.858</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 4.2020	QUÍ 4.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	40.044.394.681	25.080.189.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.442.627.457	1.411.011.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.058.791.131	6.283.995.355
Chi phí bán hàng khác	5.296.193.128	3.720.641.574
Cộng	<u>72.842.006.397</u>	<u>36.495.838.215</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ 4.2020	QUÍ 4.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	11.237.350.867	8.830.939.986
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.247.569.562	2.853.888.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.414.733.477	4.391.839.620
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.536.585.618	3.732.392.516
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	1.997.694.641	21.367.325.534
Cộng	<u>27.433.934.165</u>	<u>41.176.386.592</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÍ 4.2020	QUÍ 4.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	96.291.948.282	118.612.165.658
Chi phí nhân viên	61.416.578.401	44.446.891.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.254.195.798	7.530.823.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.334.801.498	25.656.867.437
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.344.369.510	9.124.897.935
(Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu khó đòi	1.997.694.641	21.367.325.534
Cộng	<u>220.639.588.130</u>	<u>226.738.970.763</u>

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 4.2020	QUÍ 4.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	4.217.089.139	178.515.518
+ Thu nhập khác	4.217.089.139	178.515.518
Chi phí khác	2.169.894.114	82.988.434
+ Chi phí khác	2.169.894.114	82.988.434
Lợi nhuận khác	<u>2.047.195.025</u>	<u>95.527.084</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 4.2020	QUÍ 4.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.576.406.804	7.927.193.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	123.083.933	
Cộng	<u>6.699.490.737</u>	<u>7.927.193.224</u>

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- ✓ Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định

Cổ đông lớn

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kê toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2021